

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
41.18	Tuyến đường	Đường Hồ Chí Minh (nhà ông Hà)	Hết nhà ông Lành (thửa đất số 127, tờ BĐDC số 18) thôn Tân Hương	300	210	150	90
41.19	Tuyến đường	Thửa đất ông Đức thông Tân Đức	Bãi hàng Ga La Khê	400	280	200	120
41.20	Tuyến đường	Quán tạp hóa Thành Lục	Giáp đường đi 21	300	210	150	90
41.21	Tuyến đường	Thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hải (thửa đất số 153, tờ BĐDC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Ân (thửa đất số 329, tờ BĐDC số 34)	250	175	125	75
41.22	Tuyến đường	Ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐDC số 33)	Hết đường trường mầm non thôn 1	250	175	125	75
41.23	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐDC số 34)	Qua nhà ông Thông đến hết thửa đất số 721, tờ BĐDC số 34	200	140	100	60
41.24	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Duẩn (thửa đất số 203, tờ BĐDC số 34)	Hết thửa đất nhà ông Đoàn Xuân Châu (thửa đất số 607, tờ BĐDC số 34)	250	175	125	75
41.25	Tuyến đường	Ngã ba nhà ông Tích (thửa đất số 217, tờ BĐDC số 33)	Cầu Thanh Thạch	250	175	125	75
41.26	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐDC số 30)	250	175	125	75
41.27	Tuyến đường	Thửa đất nhà ông Hòe (thửa đất số 270, tờ BĐDC số 34)	Hết trường mầm non thôn 3	250	175	125	75
41.28	Tuyến đường	Trường mầm non thôn 3	Hết thửa đất nhà ông Đinh Xuân Huỳnh (thửa đất số 296, tờ BĐDC số 30)	250	175	125	75
41.29	Tuyến đường	Ngã ba trường THCS Thanh Thạch	Qua thửa đất nhà anh Hải (thửa đất số 223, tờ BĐDC số 33), đến ngã ba nhà bà Sắc (thửa đất số 256, tờ BĐDC số 33)	250	175	125	75
41.30	Tuyến đường	Cầu Thanh Thạch	Ngã ba nhà thờ Đá Nện	250	175	125	75
41.31	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
41.32	Các tuyến đường còn lại tại Xã Thanh Thạch, Xã Hương Hóa cũ chưa có trong danh mục này và không có các tuyến đường tương đương đã được quy định	a) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 10,5m trở lên		500	350	250	150
		b) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 6m đến nhỏ hơn 10,5m		400	280	200	120
		c) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang từ 3m đến nhỏ hơn 6m		300	210	150	90
		d) Đường bê tông hoặc nhựa có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		180	126	90	54
		đ) Đường đất hoặc đường cấp phối có mặt cắt ngang quy định tại điểm a, b, c hoặc d mục này được tính bằng 0,9 lần giá đất đã được quy định tương ứng					
42	Phường Đông Hà						
42.1	Lê Duẩn	Cầu Sông	Đường Phạm Ngũ Lão	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu Đông Hà	24.700	17.290	12.350	7.410
		Cầu Đông Hà	Tim Cầu Vượt	34.050	23.835	17.025	10.215

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.2	Quốc lộ 9	Đường Khóa Bảo	Đường Phù Đổng Thiên Vương	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Phù Đổng Thiên Vương	Đường vào X334	12.600	8.820	6.300	3.780
		Đường vào X334	Cầu Bà Hai	10.300	7.210	5.150	3.090
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trương Hán Siêu	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Trương Hán Siêu	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	34.050	23.835	17.025	10.215
		Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị cũ	Đường Trần Phú	23.850	16.695	11.925	7.155
42.3	Nguyễn Trãi	Đường Lê Duẩn	Đường Đặng Tất	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Đặng Tất	Đường Quốc lộ 9	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	9.500	6.650	4.750	2.850
42.4	Bà Triệu	Chợ Đông Hà	Cầu Đường sắt	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu đường sắt	Đường Nguyễn Văn Tường	8.800	6.160	4.400	2.640
		Nguyễn Văn Tường	Kiệt 544 Quốc lộ 9	7.300	5.110	3.650	2.190
		Kiệt 544 Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	4.800	3.360	2.400	1.440
42.5	Quốc lộ 1A cũ	Đường Đoàn Bá Thừa	Đường Hoàng Diệu	6.300	4.410	3.150	1.890
42.6	Đường Hói Sông	Nam đập Đại Độ	Đường tránh Phía Đông TP Đông Hà (cũ)	3.800	2.660	1.900	1.140
42.7	Nam Cao	Đường Trần Hoàn	Đường Xuyên Á	10.500	7.350	5.250	3.150
42.8	Nguyễn Tuân	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.9	Thanh Niên	Đường Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	6.800	4.760	3.400	2.040
		Đường Lê Duẩn	Cổng Vĩnh Ninh	11.900	8.330	5.950	3.570
		Cổng Vĩnh Ninh	Cầu ông Niệm	10.500	7.350	5.250	3.150
42.10	Trần Hoàn	Bắc Cầu ván Đông Giang	Bắc đập tràn Đại Độ	5.800	4.060	2.900	1.740
42.11	Trần Nguyên Hãn	Đường Lê Duẩn	Phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	5.300	3.710	2.650	1.590
		Phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn	Đập Đại Độ	4.800	3.360	2.400	1.440
42.12	Xuân Diệu	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.13	Xuân Thủy	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.14	Lưu Quang Vũ	Đường Đại Nam	Đường nhựa 13 m (giáp ruộng)	6.300	4.410	3.150	1.890
42.15	Bùi Dục Tài	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.16	Cao Thắng	Cả tuyến đường		5.300	3.710	2.650	1.590
42.17	Chế Lan Viên	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	8.800	6.160	4.400	2.640
42.18	Chu Mạnh Trinh	Đường Nguyễn Du	Đường Quốc lộ 9	11.900	8.330	5.950	3.570
42.19	Cửa Tùng	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trãi	10.500	7.350	5.250	3.150
42.20	Đào Duy Từ	Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	18.200	12.740	9.100	5.460
42.21	Đặng Huy Trứ	Quốc lộ 9	Đường Trương Hán Siêu	5.800	4.060	2.900	1.740
42.22	Đặng Tất	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	16.100	11.270	8.050	4.830
42.23	Đặng Thai Mai	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Thái Học	6.300	4.410	3.150	1.890
42.24	Đình Công Tráng	Đường Lê Quý Đôn	Huyện Trần Công Chúa	11.900	8.330	5.950	3.570
42.25	Đình Tiên Hoàng	Trường THCS Nguyễn Trãi	Đường Bùi Dục Tài	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Bùi Dục Tài	Đường Phan Bội Châu	16.100	11.270	8.050	4.830
42.26	Đường quanh công viên Fidel	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	9.500	6.650	4.750	2.850
42.27	Đường vào Trạm xá Công an	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	14.700	10.290	7.350	4.410
42.28	Đường vào Trụ sở Tỉnh ủy cũ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	4.800	3.360	2.400	1.440
42.29	Hai Bà Trưng	Đường Bùi Dục Tài	Đường Hiền Lương	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	18.200	12.740	9.100	5.460
42.30	Hải Triều	Đường Lê Duẩn	Đường Ông Ích Khiêm	8.800	6.160	4.400	2.640

Trần

Ph

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.31	Hàm Nghi	Đường Nguyễn Huệ	Bắc cổng Đại An	20.450	14.315	10.225	6.135
42.32	Hiền Lương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Hai Bà Trưng	Đinh Tiên Hoàng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.33	Hùng Vương	Bưu điện Đông Hà	Đường Quốc lộ 9	34.050	23.835	17.025	10.215
42.34	Kiệt 69 Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	4.800	3.360	2.400	1.440
42.35	Huyền Trân Công Chúa	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	20.450	14.315	10.225	6.135
42.36	Lê Chương	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Quý Đôn	11.900	8.330	5.950	3.570
42.37	Lê Lai	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Quốc lộ 9	4.800	3.360	2.400	1.440
42.38	Lê Quý Đôn	Đường Lê Duẩn	Đường Trần Hưng Đạo	30.650	21.455	15.325	9.195
42.39	Lê Thế Hiếu	Đường Trần Phú	Đường Hàm Nghi	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Hàm Nghi	Đường Trương Hán Siêu	14.700	10.290	7.350	4.410
42.40	Lê Văn Hưu	Đường Lê Duẩn	Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	18.200	12.740	9.100	5.460
		Gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)	Ga Đông Hà	8.500	5.950	4.250	2.550
42.41	Lưu Hữu Phước	Tỉnh ủy	Đường Phan Đình Phùng	7.300	5.110	3.650	2.190
42.42	Lưu Trọng Lư	Đường Trương Hán Siêu	Đường Đặng Huy Trứ	8.800	6.160	4.400	2.640
42.43	Lý Chiêu Hoàng	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.44	Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Huệ	14.700	10.290	7.350	4.410
42.45	Nguyễn Du	Quốc lộ 9	Đường Lý Thường Kiệt	14.700	10.290	7.350	4.410
42.46	Nguyễn Gia Thiều	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trần Quốc Toản	3.800	2.660	1.900	1.140
42.47	Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Hùng Vương	Lưu Hữu Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
42.48	Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Huệ	Cuối tuyến	8.800	6.160	4.400	2.640
42.49	Ông Ích Khiêm	Đường Lê Duẩn	Đường Sắt	8.800	6.160	4.400	2.640
42.50	Phan Bội Châu	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	30.650	21.455	15.325	9.195
42.51	Phan Châu Trinh	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Đông Hà	30.650	21.455	15.325	9.195
42.52	Phan Chu Trinh	Đường Lê Quý Đôn	Đường Đinh Công Tráng	8.800	6.160	4.400	2.640
42.53	Phan Đình Phùng	Đường Lê Thế Hiếu	Đường Nguyễn Trãi	16.100	11.270	8.050	4.830
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Lưu Hữu Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
42.54	Phan Văn Trị	Quốc lộ 9	Đường Lê Thế Hiếu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.55	Phùng Hưng	Đường Trần Hưng đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.56	Tạ Quang Bửu	Đường Trần Hưng Đạo	Đườn Hai Bà Trưng	16.100	11.270	8.050	4.830
42.57	Thái Phiên	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	11.900	8.330	5.950	3.570
42.58	Tô Ngọc Vân	Đường sắt	Giáp khu tái định cư Bà Triệu	6.800	4.760	3.400	2.040
42.59	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Bưu điện Đông Hà	34.050	23.835	17.025	10.215
		Bưu điện Đông Hà	Đường Trần Nhật Duật	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Trần Nhật Duật	Đường Khố Bảo	23.850	16.695	11.925	7.155
42.60	Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.61	Trần Phú	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Nguyễn Trãi	Cầu Vượt đường sắt	11.900	8.330	5.950	3.570
42.62	Trần Quốc Toản	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Trần Hưng Đạo	4.800	3.360	2.400	1.440
42.63	Trương Định	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Bình Khiêm	6.300	4.410	3.150	1.890
42.64	Trương Hán Siêu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Thế Hiếu	6.300	4.410	3.150	1.890
		Đường Lê Thế Hiếu	Đường Võ Thị Sáu	5.800	4.060	2.900	1.740
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Quốc lộ 9	6.300	4.410	3.150	1.890
42.65	Văn Cao	Đường Hùng Vương	Thư viện tỉnh	16.100	11.270	8.050	4.830
42.66	Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trương Hán Siêu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.67	Khu dân cư mới Phường 1, thành phố Đông Hà (nay là phường Đông Hà)	Đường có mặt cắt ngang 25 m		23.900	16.730	11.950	7.170
		Đường có mặt cắt ngang 16 m		20.100	14.070	10.050	6.030
		Đường có mặt cắt ngang 12 m		17.300	12.110	8.650	5.190
		Đường có mặt cắt ngang 11 m		16.900	11.830	8.450	5.070
		Đường có mặt cắt ngang 10,5 m		16.500	11.550	8.250	4.950
		Đường có mặt cắt ngang 9,5 m		16.200	11.340	8.100	4.860
42.68	Đoàn Bá Thừa	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	4.800	3.360	2.400	1.440

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.69	Hoàng Diệu	Đường Lê Duẩn	Đường Phạm Ngũ Lão	18.200	12.740	9.100	5.460
		Đường Phạm Ngũ Lão	Đường sắt	14.700	10.290	7.350	4.410
		Cầu đường sắt	Giáp địa phận huyện Cam Lộ cũ	11.500	8.050	5.750	3.450
42.70	Hồ Quý Ly	Đường Hoàng Diệu	Khu phố 10 Đông Thanh	3.800	2.660	1.900	1.140
42.71	Lê Trực	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	5.300	3.710	2.650	1.590
42.72	Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Diệu	11.900	8.330	5.950	3.570
42.73	Trần Huy Liệu	Đường Hoàng Diệu	Địa giới xã Hiếu Giang	10.500	7.350	5.250	3.150
42.74	Nguyễn Văn Linh	Cả tuyến đường		14.700	10.290	7.350	4.410
42.75	Minh Mạng	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	12.600	8.820	6.300	3.780
42.76	An Dương Vương	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	10.500	7.350	5.250	3.150
42.77	Văn Lang	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		10.500	7.350	5.250	3.150
42.78	Âu Lạc	Cả tuyến đường		10.500	7.350	5.250	3.150
42.79	Ngô Văn Sở	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.80	Nguyễn Văn Trỗi	Cả tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
42.81	Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Văn Lang	Đường Nguyễn Quang Bích	7.300	5.110	3.650	2.190
42.82	Cù Chính Lan	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.83	Nguyễn Quang Bích	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		7.300	5.110	3.650	2.190
42.84	Nguyễn Phi Khanh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		6.300	4.410	3.150	1.890
42.85	Nguyễn Duy Trinh	Khu đô thị Bắc Sông Hiếu		6.300	4.410	3.150	1.890
42.86	Trần Thủ Độ	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.87	Tôn Thất Thiệp	Đường Hoàng Diệu	Đường Âu Lạc	6.300	4.410	3.150	1.890
42.88	Lý Quốc Sư	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Âu Lạc	6.300	4.410	3.150	1.890
42.89	Trần Khánh Dư	Cả tuyến đường		6.300	4.410	3.150	1.890
42.90	Trần Khát Chân	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.91	Trần Quang Diệu	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.92	Bắc Sơn	Quốc lộ 9	Đập hồ Km6	7.300	5.110	3.650	2.190
42.93	Chi Lăng	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	Đường Điện Biên Phủ	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Quốc lộ 9	Nghĩa trang nhân dân Đông Hà	5.300	3.710	2.650	1.590
42.94	Dinh Cát	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	4.800	3.360	2.400	1.440
42.95	Đào Tấn	Đường Quốc lộ 9	Cuối tuyến	4.800	3.360	2.400	1.440
42.96	Điện Biên Phủ	Địa giới Phường 3	Địa giới xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ cũ	7.300	5.110	3.650	2.190
42.97	Đông Kinh Nghĩa Thục	Quốc lộ 9	Đường Chi Lăng	4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	3.800	2.660	1.900	1.140
42.98	Lý Nam Đế	Đường Quốc lộ 9	Hồ Km6	3.800	2.660	1.900	1.140
42.99	Nguyễn Huy Tường	Đường Chi Lăng	Đường Đào Tấn	5.300	3.710	2.650	1.590
42.100	Kiệt 544, Quốc lộ 9	Quốc lộ 9	Giáp Sông Hiếu	5.800	4.060	2.900	1.740
42.101	Lê Thánh Tông	Đường Trần Bình Trọng	Quốc lộ 9	11.900	8.330	5.950	3.570
		Quốc lộ 9	Cầu Sông Hiếu	9.300	6.510	4.650	2.790
42.102	Lương Khánh Thiện	Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Trung Trực	10.500	7.350	5.250	3.150
42.103	Lương Ngọc Quyến	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.104	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Quốc lộ 9	6.300	4.410	3.150	1.890
42.105	Nguyễn Hữu Thận	Đường Nguyễn Trãi (nối dài)	Đường Nguyễn Trung Trực	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Bình Trọng	5.800	4.060	2.900	1.740
42.106	Nguyễn Trung Trực	Đường Quốc lộ 9	Hồ Khe Mây	10.500	7.350	5.250	3.150
42.107	Nguyễn Văn Tường	Đường Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	4.800	3.360	2.400	1.440
42.108	Phù Đổng Thiên Vương	Đường Quốc lộ 9	Cổng phụ Trường CĐSP	6.300	4.410	3.150	1.890
42.109	Thành Cổ	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Khe Lược	11.900	8.330	5.950	3.570
		Cầu Khe Lược	Đường Bà Triệu	8.800	6.160	4.400	2.640
42.110	Trần Bình Trọng	Đập ngăn mặn	Đường Quốc lộ 9	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	10.500	7.350	5.250	3.150

Trần

Ba

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.111	Trần Đình Ân	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khe Mây	4.800	3.360	2.400	1.440
42.112	Yết Kiêu	Đường Quốc lộ 9	Đường Trần Đình Ân	5.300	3.710	2.650	1.590
42.113	Tân Đà	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.114	Tăng Bạt Hổ	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.115	Tô Hiến Thành	Cả tuyến đường		5.800	4.060	2.900	1.740
42.116	Khóa Bảo	Quốc lộ 9	Đường Bà Triệu	12.600	8.820	6.300	3.780
42.117	Mạc Đăng Dung	Đường Khóa Bảo	Đường Thành Cổ	7.300	5.110	3.650	2.190
42.118	Phan Thanh Giản	Đường Mạc Đăng Dung	Đường nhựa	7.300	5.110	3.650	2.190
42.119	Hồ Nguyên Trùng	Cả tuyến đường		7.300	5.110	3.650	2.190
42.120	Các tuyến đường chưa có trong danh mục này nhưng có tuyến đường tương đương đã được quy định	Tính bằng tuyến đường đã được quy định					
42.121	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường tương đương đã được quy định. Thuộc các khu dân cư chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các tuyến đường thôn	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.000	3.500	2.500	1.500
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.750	3.325	2.375	1.425
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.200	2.940	2.100	1.260
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 16m đến bằng 20,5m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 16m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.600	3.220	2.300	1.380
		Đường đất: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường đất: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		3.000	2.100	1.500	900

Trần

B

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất ở			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42.122	Trường hợp các tuyến đường chưa có trong danh mục này và không có tuyến đường đương đương đã được quy định. Thuộc khu đô thị, khu dân cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ; các tuyến đường tỉnh, đường xã	Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		10.200	7.140	5.100	3.060
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		8.700	6.090	4.350	2.610
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.800	3.360	2.400	1.440
		Đường nhựa: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.400	3.080	2.200	1.320
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 20,5m		7.200	5.040	3.600	2.160
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 17,5m đến bằng 20,5m		6.000	4.200	3.000	1.800
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 13m đến bằng 17,5m		5.600	3.920	2.800	1.680
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 9m đến bằng 13m		5.200	3.640	2.600	1.560
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 6m đến bằng 9m		4.900	3.430	2.450	1.470
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m đến bằng 6m		4.750	3.325	2.375	1.425
		Đường bê tông: Có mặt cắt ngang dưới đến bằng 3m		4.200	2.940	2.100	1.260
43	Phường Nam Đông Hà						
43.1	Lê Duẩn	Cầu Đông Hà	Đường Lê Thế Tiết	34.050	23.835	17.025	10.215
		Đường Lê Thế Tiết	Đường Lý Thường Kiệt	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Thuận Châu	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Thuận Châu	Cầu Lai Phước	16.100	11.270	8.050	4.830
43.2	Hùng Vương	Quốc lộ 9	Đường Tôn Thất Thuyết	34.050	23.835	17.025	10.215
		Đường Tôn Thất Thuyết	Đường Đại Cồ Việt	30.650	21.455	15.325	9.195
		Đường Đại Cồ Việt	Đường Điện Biên Phủ	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Điện Biên Phủ	Cầu Vĩnh Phước	11.900	8.330	5.950	3.570
43.3	Lê Lợi	Đường Quốc lộ 9	Đường Lê Thánh Tông	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Lê Thánh Tông	Đường Lý Thường Kiệt	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Điện Biên Phủ	12.600	8.820	6.300	3.780
43.4	Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	27.250	19.075	13.625	8.175
		Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	20.450	14.315	10.225	6.135
		Đường Hàm Nghi (Phía Tây thửa đất nhà số 171 đường Lý Thường Kiệt)	Đường Nguyễn Du	14.700	10.290	7.350	4.410
43.5	Trường Chinh	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	8.800	6.160	4.400	2.640
		Đường Hùng Vương	Đường Hàm Nghi	11.900	8.330	5.950	3.570
		Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Chí Thanh	7.300	5.110	3.650	2.190
43.6	Trần Thánh Tông	Đường Đặng Dung	Cầu Bình Minh	10.500	7.350	5.250	3.150
		Cầu Bình Minh	Cầu Lai Phước (cầu mới)	7.300	5.110	3.650	2.190
43.7	Quốc lộ 9	Đường Nguyễn Du	Đường Chu Mạnh Trinh	23.850	16.695	11.925	7.155
		Đường kèp Cầu vượt	Đường Nguyễn Du	34.050	23.835	17.025	10.215
43.8	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Lê Thế Tiết	Đường Đoàn Thị Điểm	5.300	3.710	2.650	1.590
		Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Biểu	5.800	4.060	2.900	1.740
43.9	Cồn Cỏ	Đường Đặng Dung	Hết khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	7.300	5.110	3.650	2.190
		Giáp khu dân cư hai bên đường Cồn Cỏ	Đường Thạch Hãn	4.800	3.360	2.400	1.440